TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀNG MAI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/03/2019
V/v tranh chấp: **Ly hôn**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Diệu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Ông Nguyễn Văn Vỹ

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hoàng Mai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 99/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về **"Tranh chấp ly hôn"** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXX-ST ngày 18/03/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Số 21, phố N, phường T, quận H, Hà Nội - Có mặt

2. Bị đơn: Anh Vũ Tuấn T, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Số 21, phố N, phường T, quận H, Hà Nội - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 02 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Chị kết hôn với anh Vũ Tuấn T ngày 11/07/2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Hà Nội. Đây là lần kết hôn thứ nhất của anh, chị. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số 21, phố N, phường T, quận H, Hà Nội, là nhà của bố mẹ anh T .Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 07/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách không hòa hợp, cộng thêm vợ chồng không có công ăn việc làm ổn định, kinh tế khó khăn dẫn đến thường xuyên có va chạm mâu thuẫn. Ngoài ra, chị với gia đình anh T cũng có mâu thuẫn. Tháng 09/2018, sau khi xảy ra va chạm với mẹ

anh T, gia đình đã giữ con chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Anh T nghe theo gia đình, cũng đuổi và trả chị về nhà bố mẹ đẻ, từ đó đến nay không cho chị gặp gỡ, chăm sóc con. Chị đã nhờ đến các cơ quan, đoàn thể địa phương căn thiệp, giúp đỡ nhưng không có kết quả. Chị và anh T sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xin ly hôn anh T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Vũ Tuấn B - sinh ngày 17/12/2017. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng. Hiện nay chị là kế toán Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thương mại dịch vụ Hà Nội, mức lương chính là 6.500.000 đồng/ tháng. Về chỗ ở, nếu được nuôi con, gia đình chị tạo điều kiện cho chị có chỗ ở ổn định, lâu dài để nuôi con.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản) và các khoản nợ chung:

Về động sản và bất động sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung. Qúa trình ở cùng gia đình anh T, chị cũng không có đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình chồng nên nay ly hôn, chị không có yêu cầu, đề nghị gì về tài sản.

Về nợ chung: Anh chị không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là anh Vũ Tuấn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, theo anh là do chị N thường xuyên giận dỗi vô cớ, mỗi lần như vậy lại dọa mang con về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong cuộc sống hàng ngày, chị N cư xử với bố mẹ anh không đúng mực. Đỉnh điểm mâu thuẫn là tháng 09/2018, chị N cãi nhau với mẹ anh sau đó quay lại dọn hết đồ đạc cá nhân và đồ dùng của con đi, làm cháu bé không có quần áo để mặc. Từ đó đến nay, chị N không quay về mà chỉ về thăm con một vài lần. Bốn tháng trở lại đây, chị N không về nhà anh nữa. Trong thời gian này, vợ chồng không gặp gỡ, trao đổi để tìm cách khắc phục mâu thuẫn. Bản thân anh cũng không có ý định hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng với chị N. Nay chị N xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đã được Tòa án giải thích quy định của pháp luật về việc giao nuôi con đối với con chung dưới 36 tháng tuổi nhưng anh vẫn yêu cầu được nuôi con vì theo anh, chị N bận đi làm, không có điều kiện chăm sóc con tốt bằng anh. Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh là công nhân xí nghiệp bao bì V, thu nhập trung bình 7.757.000 đồng/tháng. Chị N xin nuôi con và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, anh không nhất trí. Anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng, ngoài ra anh sẽ tự nguyện cho con theo khả năng của anh.

Về tài sản chung gồm động sản và bất động sản chung: Anh và chị N không có tài sản, nhà đất chung nên ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:* Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn; Về con chung: Chị giữ nguyên nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung gồm động sản chung và bất động sản chung: chị xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về các khoản nợ chung, vợ chồng không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- *Anh Vũ Tuấn T trình bày:* Anh xác định tình cảm vợ chồng với chị N không còn nên thuận tình ly hôn; Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày, anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Nếu Tòa án giải quyết cho chị N nuôi con, anh nhất trí cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung bao gồm động sản và bất động sản chung: Anh xác nhận vợ chồng không có tài sản, nhà đất chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về các khoản nợ chung: Anh và chị N không có khoản nợ chung nào.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân quận Hoàng Mai có quan điểm*:**

- *Về việc tuân theo Pháp luật của thẩm phán, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:* Ngày 19/02/2019, Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai thụ lý đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng N đối với anh Vũ Tuấn T là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 19/02/2019, Tòa án quận Hoàng Mai tiến hành thụ lý vụ án, đến ngày 18/03/2019, Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, Tòa án đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của thẩm phán, thư ký quy định tại điều 48, điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự; tổ chức phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải 03 lần vào các ngày 25/02, 27/02 và ngày 18/03/2019 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về xác minh, thu thập chứng: Thẩm phán đã xác minh thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân, về con chung, về tài sản chung của nguyên, bị đơn qua đại diện tổ dân phố, Chi hội phụ nữ khu dân cư và đại diện hai bên gia đình; Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- *Về việc tuân theo Pháp luật của người tham gia tố tụng:* Nguyên, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định về

quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

- *Về việc giải quyết vụ án:* Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn anh Vũ Tuấn T; Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung của anh chị là Vũ Tuấn B - sinh ngày 17/12/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung, nhà đất chung: Anh chị xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về các khoản nợ chung: Anh chị không có nợ chung; Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Hồng N có đơn xin ly hôn đối với anh Vũ Tuấn T (cư trú tại: số 21, phố N, phường T, quận H, Hà Nội), căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

[2]. Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Vũ Tuấn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Hà Nội theo giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 11/07/2016. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận đến tháng 09/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, lối sống. Ngoài ra, giữa chị N và gia đình anh T cũng có mâu thuẫn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng không có điều kiện khắc phục. Tháng 10/2018, chị N đã có đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, sau đó chị N tự nguyện rút đơn nhưng tình trạng vợ chồng không được cải thiện, anh chị vẫn sống ly thân. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, cả chị N, anh T đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị N, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc công nhận cho anh chị thuận tình ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Vũ Tuấn B - sinh ngày 17/12/2017. Chị N và anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét đây là nguyện vọng chính đáng của cả anh và chị, thể hiện tình cảm, trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với con chung. Tuy nhiên, cháu B còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi (tính đến ngày xét xử, cháu B mới 15 tháng 12 ngày tuổi), theo quy định tại Khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao cho mẹ cháu trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nguyện vọng nuôi con chung vì theo anh, chị N không có điều kiện về chỗ ở, về thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng con nhưng quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N xuất trình các tài liệu chứng cứ về việc chị có thu nhập ổn định, có chỗ ở độc lập để nuôi con. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, Hội đồng xét xử thấy, chị N có đủ điều kiện về vật chất và tinh thần để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hơn nữa, do cháu B còn nhỏ, giao cho mẹ nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho sự phát triển của cháu. Về cấp dưỡng nuôi con, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N, anh T thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng và đề nghị Tòa án ghi vào trong bản án. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 04/2019 đến khi con chung 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản) và các khoản nợ chung:

Về động sản và bất động sản chung: Anh chị thống nhất xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Anh chị không có khoản nợ chung nào nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Mục 1.1 Khoản 1 Phần II Danh mục mức án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Chị N, anh T mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch; Anh T phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm a Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Mục 1.1 Khoản 1 Phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/UBTVQH14:

Tuyên xử:

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Vũ Tuấn T

[2]. Về con chung: Giao con chung của anh chị là Vũ Tuấn B - sinh ngày 17/12/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 04/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản + bất động sản) và các khoản nợ chung: Anh chị thống nhất xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 150.000 đảng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004806 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Hoàn trả chị N 150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Vũ Tuấn T phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Hoàng Mai
- TAND T.P Hà Nội
- VKSND T.P Hà Nội
- Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai
- Lưu hồ sơ vụ án

Đỗ Thị Diệu Thúy